

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong sự phát triển của mình, bất kỳ quốc gia, dân tộc nào cũng đều kế thừa những truyền thống tốt đẹp mà thế hệ trước để lại để vươn tới trình độ mới cao hơn, đó chính là biện chứng của sự phát triển. Từ lịch sử dựng nước và giữ nước hàng nghìn năm, ông cha ta đã rút ra nhiều bài học quý báu, cả trong đối nội và đối ngoại. Ví như, trong quan hệ cộng đồng, mặc dù đất nước có nhiều dân tộc, tôn giáo khác nhau, nhưng tinh thần chung là: “Bầu ơi thương lấy bí cùng / Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”; thái độ đối với những người mắc lỗi lầm nhưng biết ăn năn hối cải thì: “đánh kẻ chạy đi không ai đánh người chạy lại”; còn đối với kẻ thù xâm lược khi đã đầu hàng: “Họ đã tham sống sợ chết mà hòa hiếu thực lòng / Ta lấy toàn quân là hơn để nhân dân nghỉ sức”... Nhờ thực hiện những tinh thần ấy, toàn dân tộc đã đoàn kết, thống nhất, đồng sức, đồng lòng chống thiên tai, giặc ngoại xâm, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trong giai đoạn đổi mới và hội nhập quốc tế, do chú ý phát huy truyền thống khoan dung, tăng cường đồng thuận xã hội nên sự nghiệp cách mạng nước ta đã đạt những thành tựu to lớn: chính trị ổn định, an ninh - quốc phòng được giữ vững, các vấn đề văn hóa – xã hội bức xúc từng bước được giải quyết, khối đại đoàn kết toàn dân tộc không ngừng được mở rộng, củng cố vững chắc, đi vào chiều sâu. Đúng như nhận định của Văn kiện Đại hội XI: “Khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng tiếp tục được mở rộng và tăng cường trên cơ sở thống nhất về mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” [27, tr.158].

Tiếp tục đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, phấn đấu đưa nước ta đến năm 2020 về cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, một trong những động lực quan trọng để đạt mục tiêu trên được Đảng ta xác định là *xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc*. Muốn vậy, phải tìm ra điểm tương đồng, “*mẫu số chung*” để quy tụ tất cả các giai cấp, tầng lớp, dân tộc, tôn giáo, mọi thành phần xã hội, người Việt Nam ở trong và ngoài nước... thành một khối thống nhất - hay nói cách khác, phải xây dựng đồng thuận xã hội. Cùng với đó, quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế, khi cả nhân loại đang tiến vào nền kinh tế tri thức, nguồn lực con người được coi là tài nguyên quý giá nhất, một dân tộc có cường thịnh, hùng mạnh hay không trước hết phụ thuộc vào sự quy tụ sức người – tức xây dựng và phát huy cho được khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Điều này cho thấy, đồng thuận xã hội càng là yêu cầu cấp thiết của nước ta.

Tuy nhiên, phát huy truyền thống khoan dung nhằm tăng cường đồng thuận xã hội ở nước ta hiện nay cũng đang đặt ra những vấn đề như:

*Một là*, một bộ phận cán bộ, nhân dân đang có cách hiểu phiến diện về khoan dung, coi đó là sự “*tha thứ*”, “*ban ơn*” của người thắng với kẻ thua, của người đúng với kẻ sai, người trên với kẻ dưới. Chính nhận thức này đã làm cho những mâu thuẫn, bất đồng đã có ngày càng trở nên trầm trọng.

*Hai là*, sự phát triển đời sống kinh tế - xã hội, dân trí tương đối cao làm nảy sinh hoặc sâu sắc thêm những mâu thuẫn, khác biệt đã có từ trước, như: các quan điểm khác nhau về con đường phát triển đất nước, một số vấn đề do lịch sử để lại, tính phức tạp trong quan hệ dân tộc, tôn giáo...

*Ba là*, những hạn chế trong quản lý xã hội dẫn tới trường hợp một bộ phận quan chức tham nhũng, các cá nhân làm ăn phi pháp giàu lên nhanh chóng trong khi đời sống của bộ phận lớn những người lao động còn vô cùng khó khăn; sự phân hóa thu nhập, trình độ phát triển giữa các giai cấp, dân tộc,

vùng miền ngày càng doãng ra làm cho những mâu thuẫn, bất đồng trong xã hội ngày càng gia tăng.

*Bốn là*, khi nguồn “năng lượng” đã từng phát huy vai trò tích cực của nó trong công cuộc đổi mới những năm qua dần cạn kiệt, thì dân chủ hóa đời sống xã hội phải được xem như một động lực cần được khai thác nhiều hơn cho sự phát triển đất nước. Muốn vậy, phải tôn trọng, chấp nhận những quan điểm, ý kiến khác nhau - hay nói cách khác, phải thực hành khoan dung; song, làm thế nào để các ý kiến khác nhau được tôn trọng nhưng vẫn giữ vững được vai trò lãnh đạo của Đảng, đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa ?

*Năm là*, những diễn biến phức tạp trên biển Đông gần đây đòi hỏi cả dân tộc phải đoàn kết, thống nhất để bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Nhưng, một bộ phận nhỏ quần chúng nhân nhân, vì bất bình trước các hành vi ngang ngược của Trung Quốc đã có những hành động tự phát, thiếu kiểm chế với một số doanh nghiệp, doanh nhân, công nhân người nước ngoài. Điều này đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến truyền thống yêu chuộng hòa bình, hòa hiếu, sức mạnh chính nghĩa của dân tộc trong con mắt bạn bè quốc tế.

Những yếu tố trên đang tác động bất lợi đến quy tụ sức mạnh toàn dân tộc để thúc đẩy quá trình đổi mới tiến lên. Trong bối cảnh đó, phát huy truyền thống khoan dung nhằm tăng cường đồng thuận xã hội càng trở thành vấn đề có tính chất quyết định. Có thể nói rằng: *chưa bao giờ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đòi hỏi phải phát huy tới đa sức mạnh toàn dân tộc gắt gao như hiện nay. Cũng chưa bao giờ sức mạnh dân tộc đòi hỏi nhất thiết phải được xác lập trên cơ sở phát huy sự giác ngộ và khả năng cống hiến của từng thành viên trong cộng đồng dân tộc như hiện nay. Điều này có nghĩa: dưới sự lãnh đạo của Đảng, phát huy cho được truyền thống khoan dung nhằm tăng cường*

*đồng thuận xã hội phải được xem là yếu tố chiến lược, quyết định sự thành bại của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay và cả tương lai.*

Với những lý do đó, chúng tôi chọn vấn đề: **“Phát huy truyền thống khoan dung nhằm tăng cường đồng thuận xã hội ở Việt Nam hiện nay”** làm đề tài cho luận án Tiến sĩ chuyên ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học của mình.

## **2. Mục tiêu, nhiệm vụ**

**2.1. Mục tiêu:** trên cơ sở nghiên cứu truyền thống và thực trạng thực hiện khoan dung nhằm tăng cường đồng thuận xã hội của dân tộc, luận án đề xuất một số quan điểm, giải pháp chủ yếu để tiếp tục phát huy truyền thống này ở Việt Nam hiện nay.

**2.2. Nhiệm vụ:** để đạt mục tiêu trên, luận án tập trung giải quyết những nhiệm vụ sau:

- Làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn về phát huy truyền thống khoan dung nhằm tăng cường đồng thuận xã hội;

- Phân tích, đánh giá thực trạng phát huy truyền thống khoan dung nhằm tăng cường đồng thuận xã hội trong thời kỳ đổi mới, những vấn đề đang đặt ra hiện nay;

- Đề xuất một số quan điểm, giải pháp chủ yếu để tiếp tục phát huy truyền thống khoan dung nhằm tăng cường đồng thuận xã hội ở Việt Nam hiện nay.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

**3.1. Đối tượng nghiên cứu:** Truyền thống khoan dung và tác động của nó tới xây dựng đồng thuận xã hội trong lịch sử và hiện nay ở Việt Nam.

**3.2. Phạm vi nghiên cứu:** tác động của khoan dung nhằm tạo đồng thuận xã hội trong lịch sử và hiện nay từ giác độ chính trị - xã hội.

#### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Luận án sử dụng các phương pháp chung trong nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn theo quan điểm mácxít như: kết hợp chặt chẽ logic và lịch sử; lý luận và thực tiễn; phân tích và tổng hợp; nghiên cứu văn bản...

#### **5. Cái mới của luận án**

*Một là*, luận án nghiên cứu khoan dung, đồng thuận xã hội; phát huy truyền thống khoan dung nhằm tăng cường đồng thuận xã hội từ phương diện chính trị - xã hội;

*Hai là*, luận án xác lập được cơ sở lý luận và thực tiễn về sự cần thiết phát huy truyền thống khoan dung nhằm tăng cường đồng thuận xã hội ở Việt Nam hiện nay;

*Ba là*, luận án làm sáng tỏ những thành tựu, hạn chế phát huy truyền thống khoan dung nhằm tăng cường đồng thuận xã hội ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực chủ yếu; chỉ rõ những vấn đề đang đặt ra cần được nghiên cứu giải quyết;

*Bốn là*, luận án đã đề xuất sáu quan điểm, bốn nhóm giải pháp phát huy truyền thống khoan dung nhằm tăng cường đồng thuận xã hội ở Việt Nam hiện nay.

#### **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án**

**6.1. Ý nghĩa lý luận:** luận án góp phần phát triển thêm một bước nhận thức về khoan dung, đồng thuận xã hội; vai trò của khoan dung đối với xây dựng đồng thuận xã hội; từ đó, tổng kết thực tiễn lịch sử dân tộc trong việc phát huy tinh thần khoan dung nhằm tăng cường đồng thuận xã hội, đoàn kết dân tộc trong giai đoạn cách mạng hiện nay.

**6.2. Ý nghĩa thực tiễn:** luận án có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu, giảng dạy các nội dung có liên quan mà luận án đã trình bày;

cung cấp cơ sở lý luận cho các nhà quản lý, hoạch định chính sách về khoan dung, đồng thuận xã hội; phát huy truyền thống khoan dung nhằm tăng cường đồng thuận xã hội ở Việt Nam hiện nay.

## **7. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục các công trình khoa học của tác giả đã công bố có liên quan đến luận án, danh mục tài liệu tham khảo, luận án gồm 4 chương, 11 tiết.

## Chương 1

### TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

#### 1.1. Những công trình nghiên cứu về khoan dung

Khoan dung là một trong những vấn đề xuất hiện khá sớm trong lịch sử và tư tưởng nhân loại; đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học khác nhau: triết học, tôn giáo học, đạo đức học, văn hóa học, chính trị học... Trong thời gian gần đây, khi trên thế giới xuất hiện nhiều cuộc chiến tranh, xung đột liên quan đến các vấn đề dân tộc, sắc tộc, tôn giáo thì khoan dung lại càng được quan tâm nghiên cứu với mong muốn đưa nó thành một giải pháp để tránh xung đột, mang lại hòa bình cho nhân loại. Một số công trình tiêu biểu gần đây:

Avery Patricia, *Phát triển khoan dung chính trị* [54]; trên phương diện chính trị học, tác giả cho rằng bản chất của khoan dung chính là: “mở rộng các quyền tự do, dân chủ cho cá nhân và các nhóm có quan điểm khác với mình” [54]. Bởi theo tác giả, xã hội không phải là thuần nhất, do vậy, lực lượng cầm quyền phải tôn trọng, mở rộng các quyền tự do, dân chủ cho mọi công dân, đó chính là cơ sở để tạo ra sự ổn định chính trị, phát triển đất nước.

Hajime Nakamura, *Tinh thần khoan dung và sự giải thoát trong tư duy người Ấn Độ* [88]; trong bài viết, tác giả đã làm rõ đặc tính khoan dung trong văn hóa Ấn Độ. Theo tác giả, nói chung, người Ấn Độ có xu hướng chấp nhận mọi sự tồn tại của những thế giới quan triết học và tôn giáo trên thế giới. Họ cho rằng, những tư tưởng khác nhau này dường như mâu thuẫn với nhau nhưng đều dựa trên cái Tuyệt đối. Quan điểm này, về mặt khách quan, dựa trên tư tưởng mọi thứ trên thế giới đều là một; về mặt chủ quan, dựa trên sự phản ánh tất cả những hành động của con người đều bắt nguồn từ quan điểm siêu hình và nguyên lý nhất nguyên luận.

Nguyễn Dy Niên, *1995 – Năm quốc tế về khoan dung* [13, tr. 379-384]; trong bài viết, tác giả đã làm rõ quá trình ra đời, phát triển quan điểm của

UNESCO về khoan dung, những tác động của nó đối với việc giữ vững hòa bình cho nhân loại. Đồng thời, tác giả đã lý giải nguồn gốc ra đời khoan dung Việt Nam: “Khoan dung là một trong những giá trị tinh thần của văn hóa Việt Nam. Đó là kết quả của quá trình thích nghi với thiên nhiên và đấu tranh xã hội để sinh tồn và phát triển của dân tộc” [13, tr.382]; đề xuất một số cách thức nhằm phát huy truyền thống khoan dung Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Nguyễn Thị Phương Mai, *Tư tưởng khoan dung và ý nghĩa hiện thời của nó* [83]; đây là công trình nghiên cứu khoan dung dưới phương diện triết học. Trong luận án, tác giả đã đi sâu nghiên cứu ba vấn đề cơ bản: *một là*, khái niệm và lịch sử tư tưởng khoan dung; *hai là*, sự tích hợp các giá trị Đông – Tây của tư tưởng khoan dung trong nhận thức và hoạt động của Mahatma Ghandi và Hồ Chí Minh; *ba là*, ý nghĩa tư tưởng khoan dung trong bối cảnh toàn cầu hóa. Qua đó, tác giả đi đến nhận định tính tất yếu của thực hiện khoan dung trong giai đoạn hiện nay: “toàn cầu hóa dẫn tới sự giao lưu, tiếp xúc giữa các dân tộc, tôn giáo, các nền văn hóa khác nhau. Trong khi đó, cả nhân loại đều có mục tiêu chung là duy trì hòa bình để tồn tại và phát triển. Do vậy, chấp nhận sự khác nhau để cùng tồn tại, phát triển là yêu cầu tất yếu của thời đại hiện nay [83, tr.110-117]. Về khoan dung Việt Nam, tác giả cho rằng: “Đối với dân tộc ta, khoan dung là nhằm xây dựng đoàn kết dân tộc, hướng đến bảo vệ, phát triển nền văn hóa của dân tộc. Đồng thời, nó thể hiện rằng, mục đích cao nhất của khoan dung là nhằm xây dựng cuộc sống hòa bình cho đất nước” [83, tr.139-140]. Về các giải pháp nâng cao chất lượng khoan dung ở Việt Nam, tác giả đề xuất: “để cho việc bảo vệ và phát huy giá trị đạo đức khoan dung truyền thống có hiệu quả hơn thì công tác giáo dục trong và ngoài nhà trường cần được coi trọng hơn” [83, tr.142].

Huỳnh Khải Vinh và Nguyễn Thanh Tuấn, *Bàn về khoan dung trong văn hóa* [151]; đây là công trình nghiên cứu khoan dung dưới phương diện văn hóa



học. Quan niệm về khoan dung, các tác giả cho rằng đó là thái độ: “phê phán cái sai, lên án cái xấu, cái ác để cùng nhau hướng tới các giá trị chân, thiện, mỹ” [151, tr.13]. Về lịch sử hình thành, phát triển tư tưởng khoan dung, các tác giả đã chỉ rõ: “Những nội dung chính của khoan dung đã có trong các nền văn hóa Đông – Tây từ thời cổ đại” [151, tr.9]. Về khoan dung Việt Nam, theo các tác giả, cơ sở hình thành khoan dung Việt Nam bao gồm bốn yếu tố: cơ tầng văn hóa Đông Nam Á, văn hóa lúa – văn hóa xóm làng; truyền thống tiếp xúc, giao lưu, tích hợp của văn hóa; ý thức và tình cảm tự tôn dân tộc – quốc gia; nền phong hóa thuần hậu [151, tr.197-231]. Về phương hướng và giải pháp cơ bản để phát huy truyền thống khoan dung Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa, các tác giả đề xuất ba giải pháp lớn: từ thích nghi đến khoan dung, từ giải phóng cá nhân đến khoan hòa giữa cá nhân và cộng đồng; xây dựng môi trường văn hóa cho sự khoan dung; xây dựng gia đình văn hóa mới [151, 297].

Đỗ Lan Hiền, *Khoan dung tôn giáo với dân chủ, đoàn kết và đồng thuận xã hội – Trường hợp Việt Nam* [45]; đây là công trình nghiên cứu khoan dung dưới phương diện tôn giáo – chính trị học. Về quan niệm khoan dung tôn giáo, tác giả cho là: “phạm trù dùng để chỉ một thái độ, ứng xử tôn trọng, hòa hợp đối với cái khác biệt, khác lạ, thậm chí là đối lập lại với mình. Là sự chế ngự, xóa bỏ được thói loại trừ, khai trừ, kỳ thị, lo sợ cái khác lạ, cái khác mình, cái đối lập với mình. Khoan dung không phải là sự nhượng bộ, sự hạ mình hay nhận đặc ân, mà khoan dung còn là trách nhiệm, là sự duy trì mọi quyền con người (trong đó có quyền tự do tư tưởng và tôn giáo” [45, tr. 24]. Về lịch sử hình thành tư tưởng khoan dung, tác giả cho rằng nó đã được hình thành từ thời cổ đại cả ở phương Đông và phương Tây. Ở phương Đông, theo tác giả, mặc dù không có khái niệm khoan dung nhưng những tư tưởng của nó được thể hiện trong các khái niệm tương đương như: “hòa” của Nho giáo, “hòa nhi bất đồng” của Lão Trang... Ở phương Tây, tư tưởng khoan

dung đã xuất hiện rất sớm trong các tôn giáo, tiêu biểu là lý tưởng: “bỏ gươm vào vỏ, vì ai dùng gươm sẽ chết vì gươm” [45, tr. 12]. Về khoan dung Việt Nam, tác giả nhận định: “Việt Nam chịu ảnh hưởng từ rất sớm ba lý thuyết Nho, Phật, Đạo của Trung Hoa và Ấn Độ, nên người Việt thấm nhuần tinh thần khoan dung. Người Việt dùng thuật ngữ “An - Yên” để diễn đạt trạng thái khoan dung, hòa hợp [45, tr. 21].

Giang Văn Toàn, *Khoan dung một cách giáo dục* [133]; trên phương diện giáo dục học, tác giả nhấn mạnh đặc trưng: “sự cao thượng trong tâm hồn, sự bao dung trong suy nghĩ, sự độ lượng trong hành động” [133, Lời tựa] của khoan dung. Trong cuốn sách, ông đã đưa ra nhiều ví dụ điển hình của tinh thần khoan dung nhằm giáo dục nhân cách con người trên các phương diện chính trị, đạo đức; trong các môi trường gia đình, nhà trường, xã hội; trong các quan hệ: bạn - bè, vợ - chồng, cha - con, cấp trên – cấp dưới...

Lương Mỹ Vân, *Tư tưởng khoan dung trong triết học Khai sáng Pháp* [142]; trong bài viết này, trên cơ sở triết học, tác giả đã phân tích cơ sở chính trị - xã hội dẫn đến sự hình thành tư tưởng khoan dung trong triết học Khai sáng Pháp. Tác giả chỉ ra một số đặc điểm nổi bật của tư tưởng khoan dung giai đoạn này là: khuynh hướng đa thần, đấu tranh cho các quyền tự do cá nhân, chấp nhận sự đa dạng văn hóa thế giới... Tác giả đi đến kết luận: “Tư tưởng khoan dung trong triết học Khai sáng Pháp đã bao chứa phần lớn những nội dung quan trọng của quan điểm khoan dung được áp dụng trong thời đại toàn cầu hoá, thời đại mà con người ngày càng nhận thấy – rõ rệt hơn nhiều so với thời kỳ Khai sáng ở thế kỷ XVIII – rằng, thế giới là một tổng hợp những sự khác biệt về văn hoá, về niềm tin, về tư tưởng...” [142, tr.62].

Trần Nguyên Việt, *Tư tưởng khoan dung của Khổng Tử và sự thể hiện nó ở Nguyễn Trãi* [149]; trong bài viết, tác giả đã làm rõ quan điểm khoan dung của Khổng Tử và so sánh với quan điểm khoan dung của Nguyễn Trãi. Theo tác giả,